

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-6.6%	-8.6%

DT thuần Q4/24
178
tỷ VNĐ
QoQ: ▼52.0 -22.6%
YoY: ▼151 -45.9%

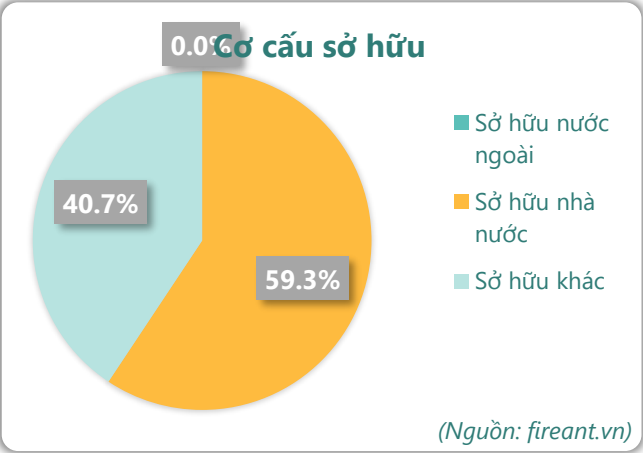
LN thuần Q4/24
-22.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.7 -300%
YoY: ▼37.5 -245%

LN sau thuế Q4/24
-22.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.6 -300%
YoY: ▼36.6 -253%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-4.0%
YoY: +/-▼ 1.6%

ROE 2024
-33.2%
YoY: +/-▼ 17.0%

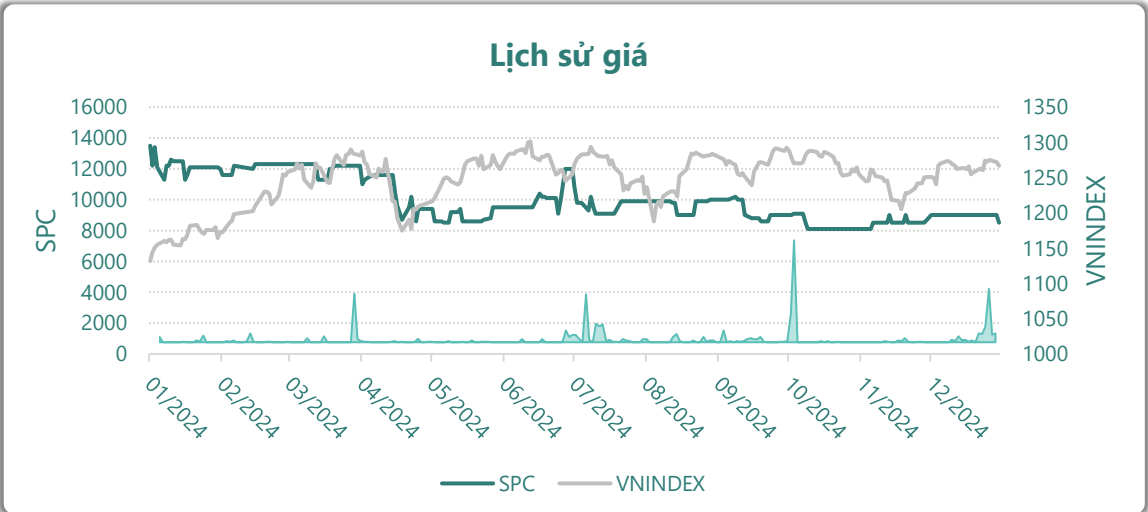
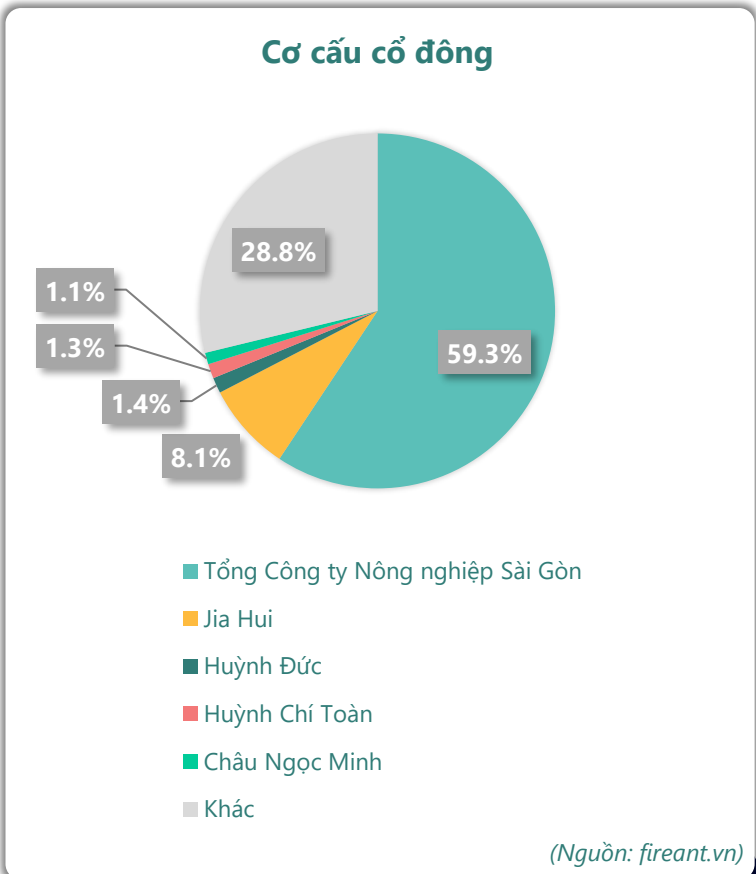
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	90
Số lượng CPLH (CP)	10,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	-4,572
P/E	-1.9



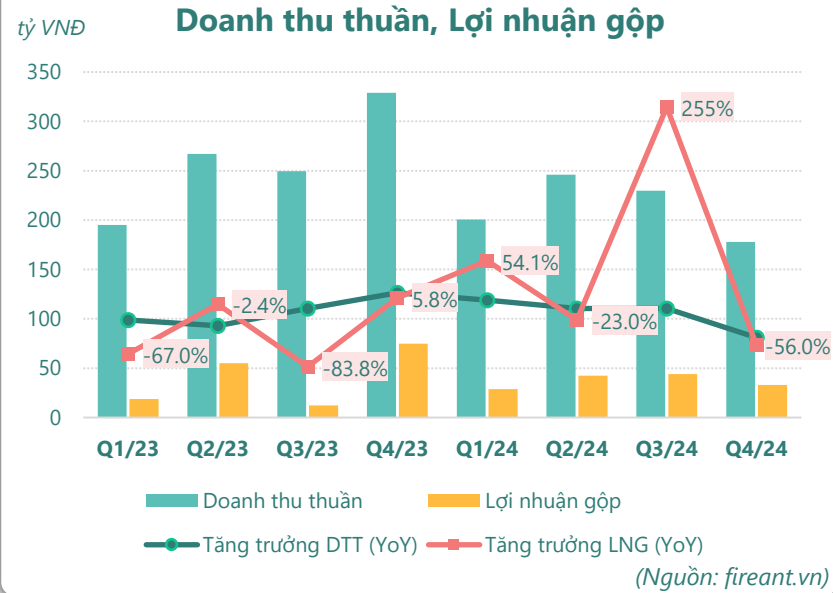
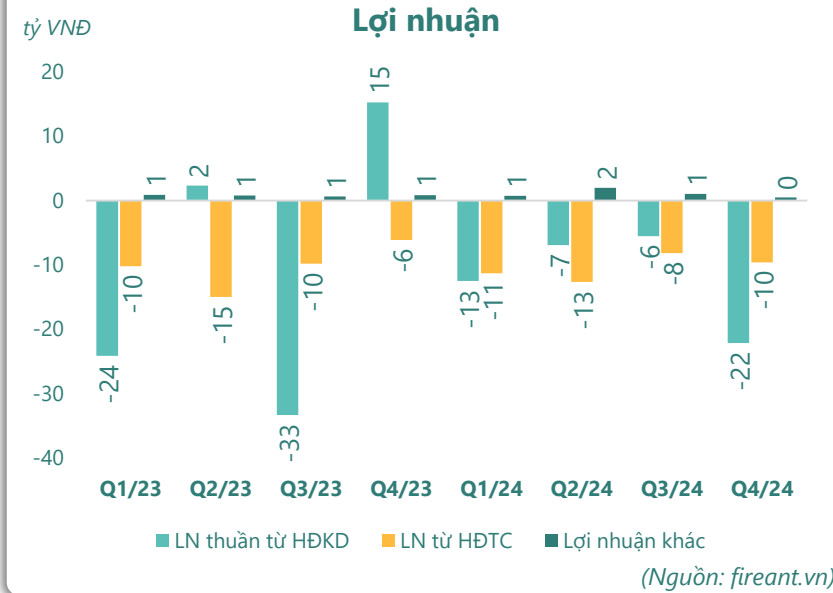
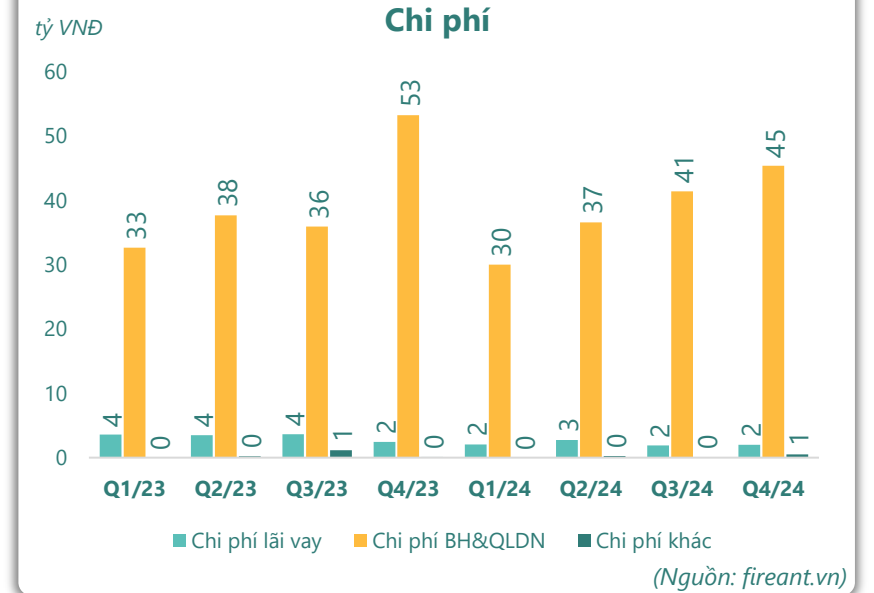
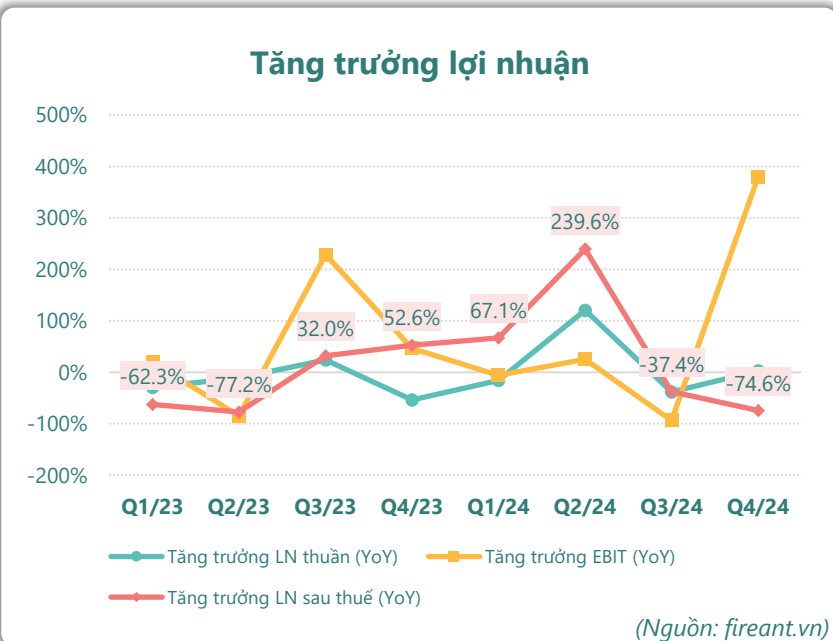
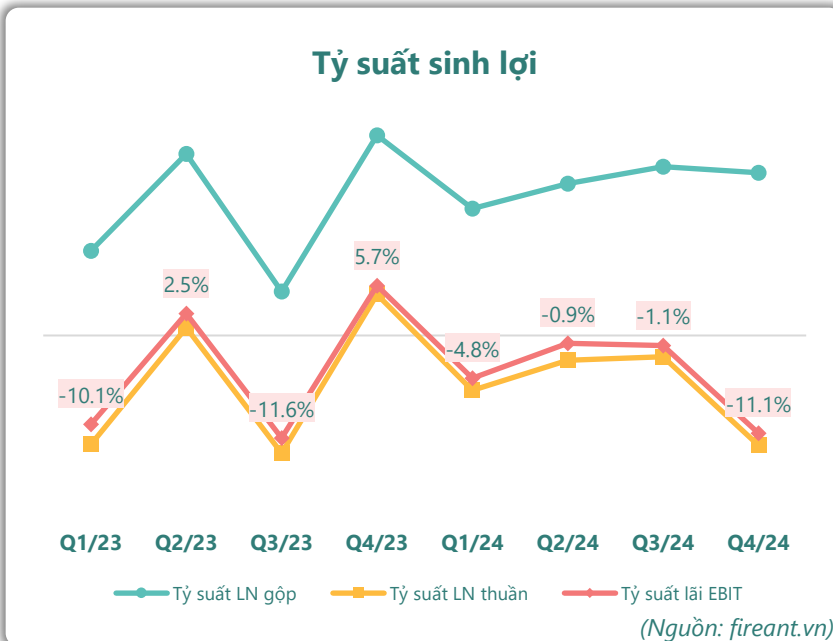
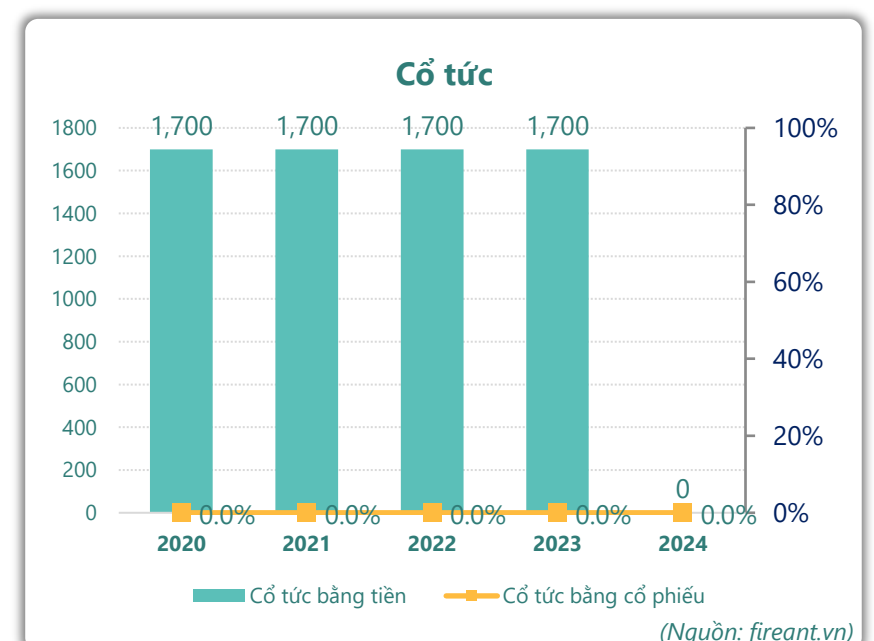
DT thuần 2024
854
tỷ VNĐ
YoY: ▼194 -18.5%

LN thuần 2024
-47.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.50 -13.0%

LN sau thuế 2024
-46.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.5 -40.6%



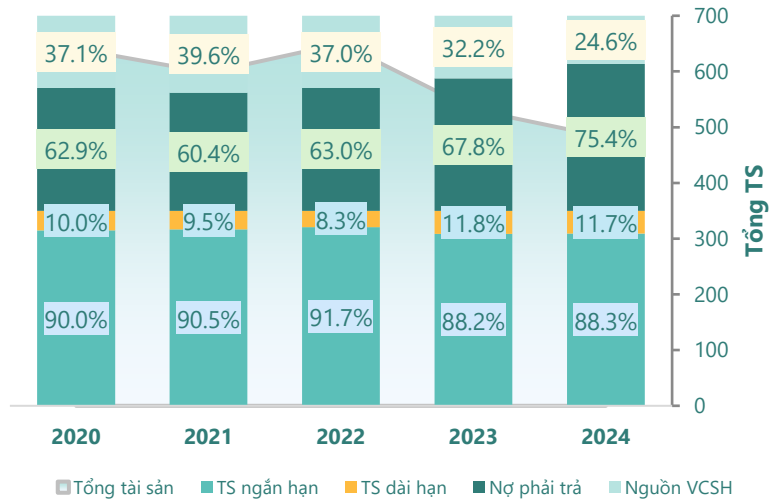
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

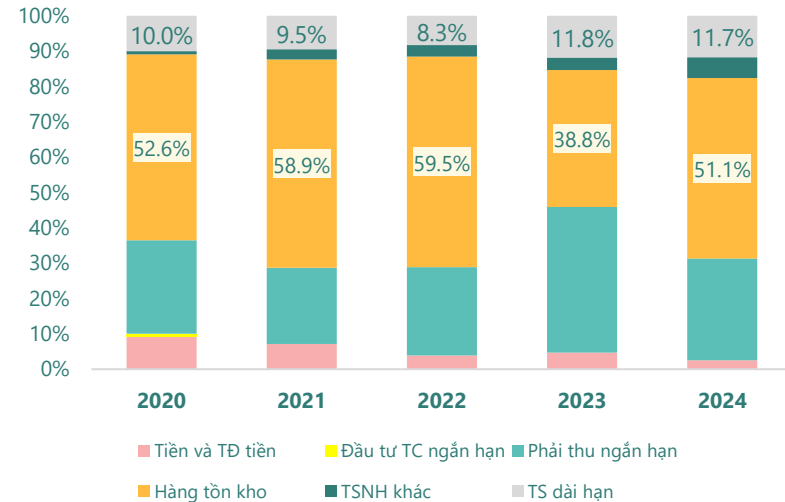
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

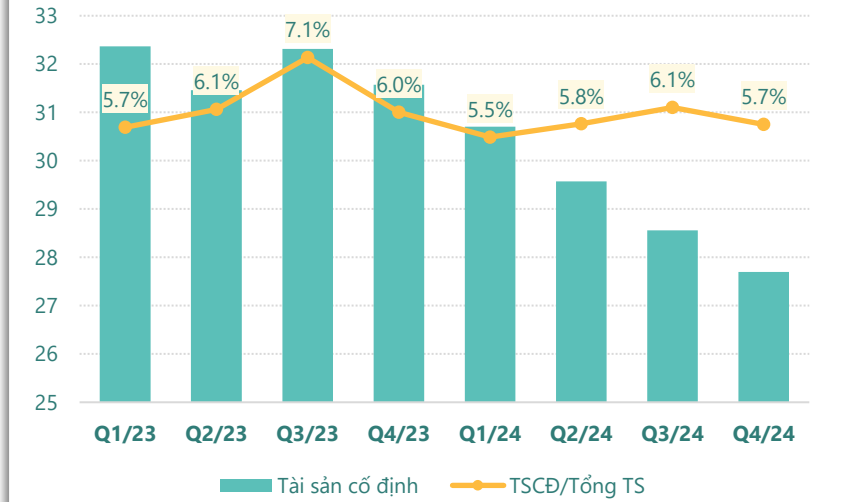
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

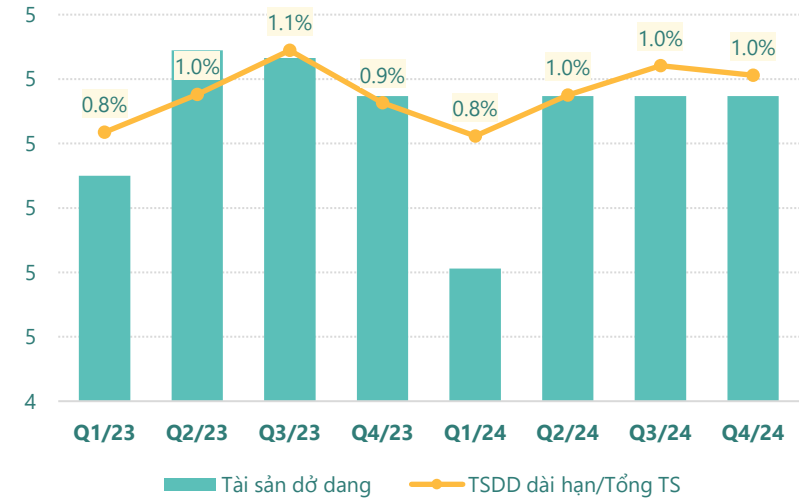
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

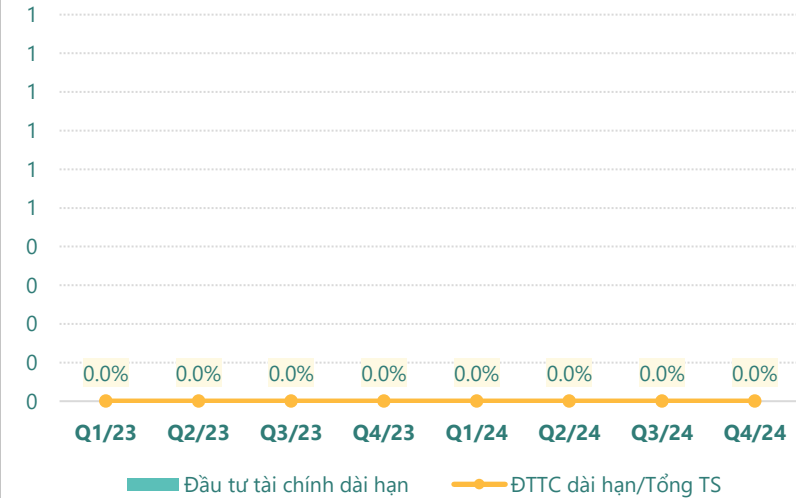
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

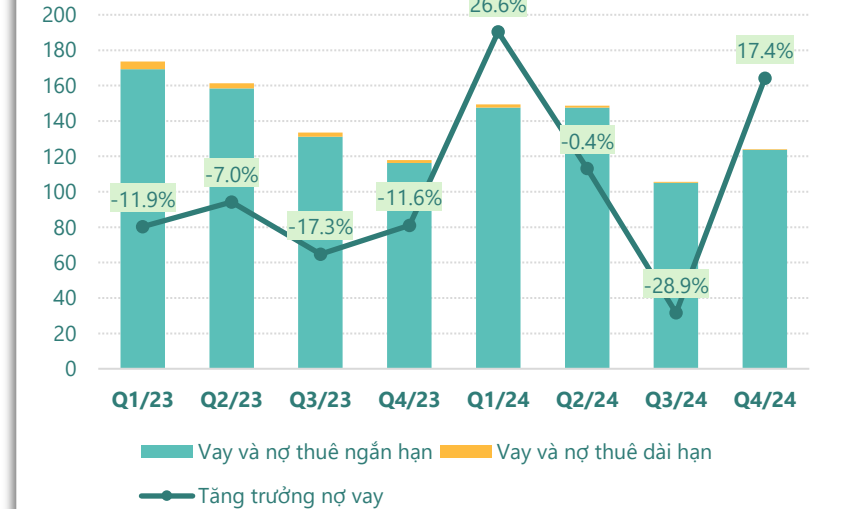
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

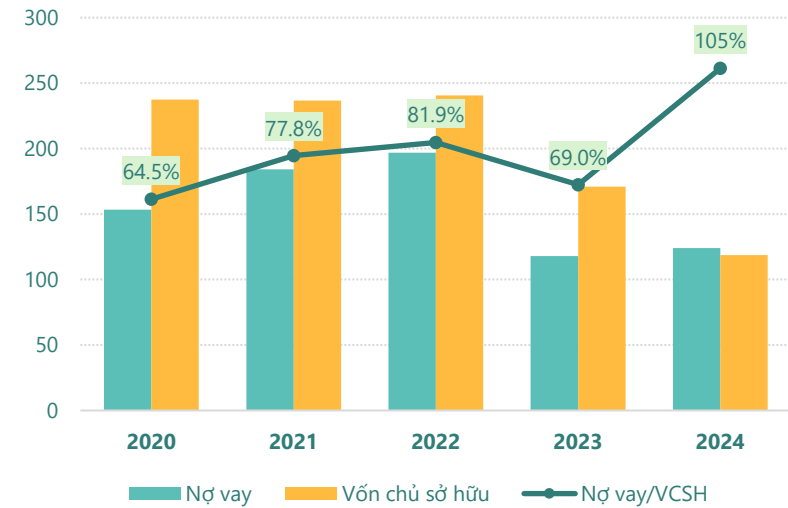


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

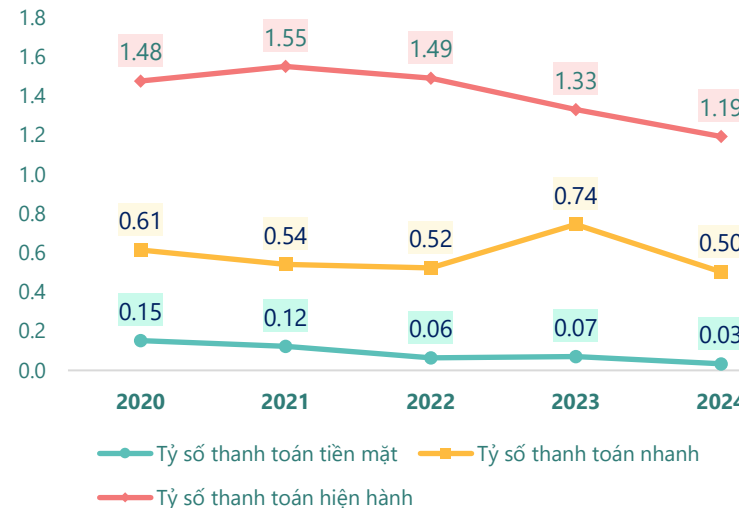
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



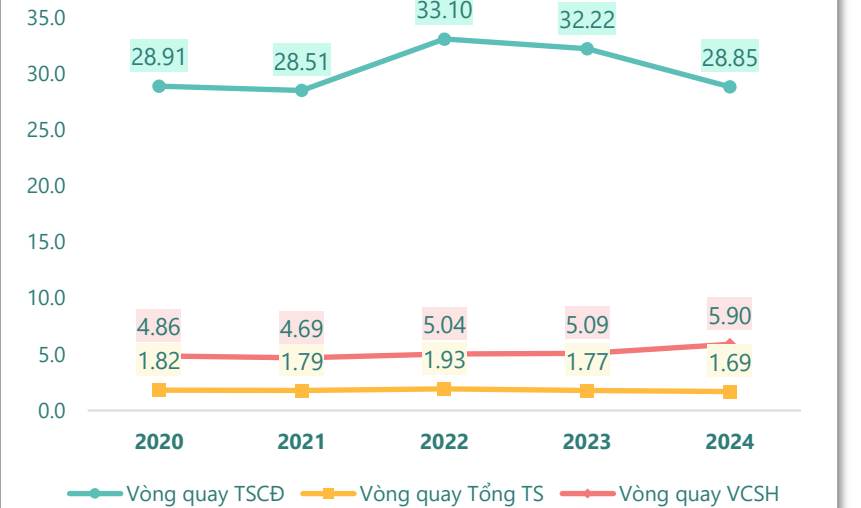
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



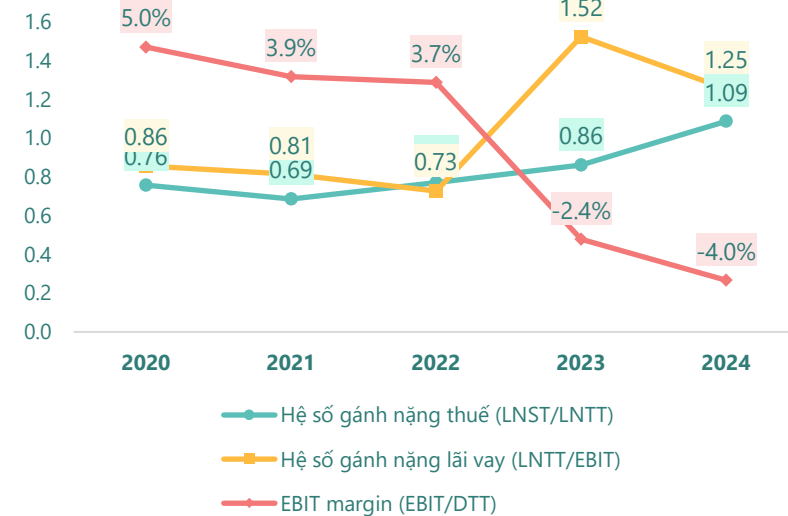
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



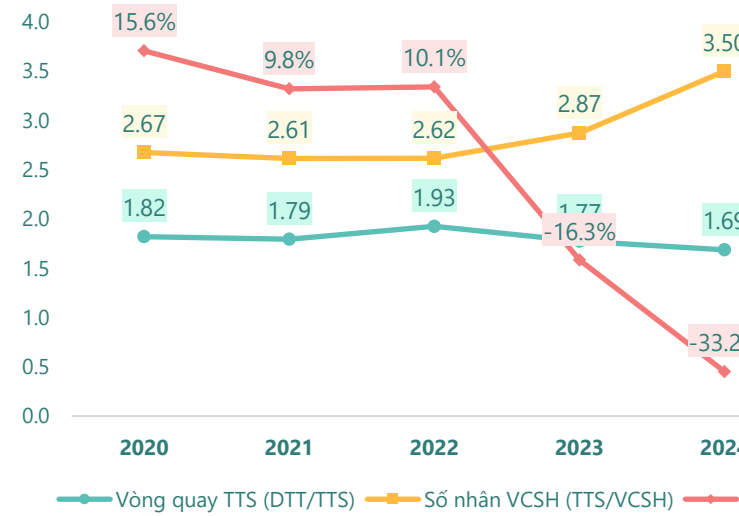
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



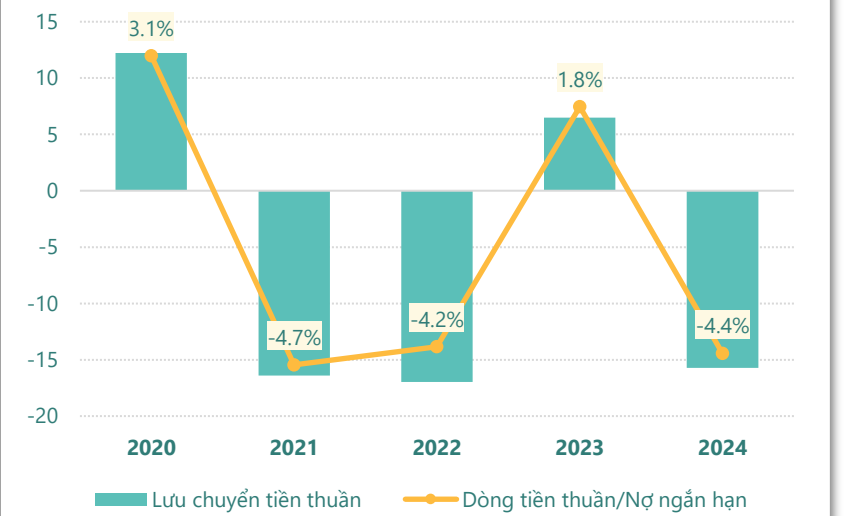
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	178	329	-45.9%	854	1,048	-18.5%
Giá vốn hàng bán	145	254	-42.9%	706	890	-20.6%
Lợi nhuận gộp	32.9	74.7	-56.0%	148	158	-6.5%
Doanh thu HĐTC	1.26	2.51	-50.0%	11.7	12.5	-6.3%
Chi phí TC	10.9	8.65	25.8%	53.5	53.4	0.2%
Chi phí lãi vay	1.99	2.46	-18.9%	8.70	13.2	-34.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	40.4	44.3	-8.9%	127	130	-2.3%
Chi phí QLDN	5.09	8.95	-43.1%	26.3	29.1	-9.4%
LN thuần từ HĐKD	-22.2	15.3	-245%	-47.2	-41.7	-13.0%
Lợi nhuận khác	0.47	0.86	-45.4%	4.26	3.21	32.6%
LN trước thuế	-21.7	16.2	-234%	-42.9	-38.5	-11.4%
Lợi nhuận sau thuế	-22.1	14.5	-253%	-46.6	-33.1	-40.6%
LNST của CĐ cty mẹ	-23.4	14.4	-262%	-48.1	-33.5	-43.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.1	5.58	-35.7	16.4	31.5	7.64
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.65	4.49	-0.20	0.54	-0.40	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.8	-17.2	27.8	-4.56	-40.4	-18.4
Tiền đầu kỳ	20.7	31.1	24.8	16.8	29.1	19.6
Lưu chuyển tiền thuần	8.59	-7.14	-8.12	12.4	-9.25	-10.7
Ảnh hưởng tỷ giá	1.75	0.90	0.08	-0.01	-0.30	3.12
Tiền cuối kỳ	31.1	24.8	16.8	29.1	19.6	12.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	482	532	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	425	469	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	12.0	24.8	-51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	139	219	-36.6%
Hàng tồn kho	246	206	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	28.3	18.6	51.7%
Tài sản dài hạn	56.5	62.9	-10.1%
Phải thu dài hạn	0.87	1.45	-40.2%
Tài sản cố định	27.7	31.5	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0.18	0.29	-38.0%
Tài sản dở dang	4.87	4.87	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.9	24.7	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	361	0.7%
Nợ ngắn hạn	356	352	1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	116	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	200	187	7.2%
Nợ dài hạn	6.68	8.31	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	1.70	-79.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	119	171	-30.5%
Vốn chủ sở hữu	119	171	-30.5%
Vốn điều lệ	105	105	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

